

3. Kiểm soát viên được bảo lưu ý kiến đã trình bày trong báo cáo kiểm soát, kiểm toán; được đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét lại quyết định kỷ luật, miễn nhiệm kiểm soát viên của mình.

4. Kiểm soát viên chính và kiểm soát viên cao cấp được quyền quyết định ngừng thi hành và đề nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định của đơn vị được kiểm tra, kiểm toán, trái với chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chế độ, thể lệ nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước đã ban hành.

5. Kiểm soát viên được báo cáo trực tiếp cho Vụ trưởng Vụ Tổng kiểm soát hoặc Thống đốc Ngân hàng Nhà nước khi cần thiết.

#### **Điều 11. Quyền lợi của kiểm soát viên.**

1. Kiểm soát viên Ngân hàng Nhà nước được hưởng chế độ, chính sách đãi ngộ và chế độ trang bị phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định đối với công chức nhà nước, được trang bị các phương tiện cần thiết để phục vụ cho hoạt động kiểm soát, kiểm toán nội bộ.

2. Kiểm soát viên Ngân hàng Nhà nước được hưởng phụ cấp trách nhiệm hàng tháng theo quy định của Nhà nước.

3. Kiểm soát viên Ngân hàng Nhà nước được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Kiểm soát viên Ngân hàng Nhà nước đạt tiêu chuẩn và điều kiện được dự thi nâng ngạch kiểm soát viên theo quy định của Nhà nước và của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

#### *Chương IV*

#### **KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT**

**Điều 12.** Kiểm soát viên Ngân hàng Nhà nước có thành tích trong hoạt động kiểm soát, kiểm toán nội bộ được khen thưởng theo quy định của Nhà nước và của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 13.** Kiểm soát viên Ngân hàng Nhà nước trong khi thi hành nhiệm vụ nếu thiếu tinh thần trách nhiệm, không phát hiện kịp thời hoặc bao che cho tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật, vi phạm các cơ chế, chế độ của Nhà nước và của Ngân hàng Nhà nước dẫn đến tổn thất tài sản của Nhà nước thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính, bồi thường vật chất hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

#### *Chương V*

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 14.** Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước

**LÊ ĐỨC THÚY**

**QUYẾT ĐỊNH số 37/2000/QĐ-NHNN1**  
**ngày 24/1/2000 về việc ban hành**  
**Quy chế Quản lý vốn khả dụng.**

**THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

*Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;*

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*



Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Quản lý vốn khả dụng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước  
Phó Thống đốc

NGUYỄN VĂN GIÀU

## QUY CHẾ Quản lý vốn khả dụng

(ban hành kèm theo Quyết định số 37/2000/QĐ-NHNN1 ngày 24/1/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Quản lý vốn khả dụng là sự kiểm soát của Ngân hàng Nhà nước đối với sự thay đổi tiền gửi của các tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước và thông qua việc sử dụng các công cụ của

chính sách tiền tệ, đặc biệt là nghiệp vụ thị trường mở để tác động vào khả năng thanh toán của các tổ chức tín dụng nhằm đạt được mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia trong từng thời kỳ.

#### Điều 2.

1. Vốn khả dụng là số tiền gửi của các tổ chức tín dụng (bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, tiền gửi thanh toán và các loại tiền gửi khác) được gửi tại Ngân hàng Nhà nước.

2. Vốn khả dụng cần duy trì của các tổ chức tín dụng là số tiền gửi của các tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo thực hiện dự trữ bắt buộc và các nhu cầu thanh toán khác theo mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia trong từng thời kỳ.

### Chương II

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 3.** Nghiệp vụ quản lý vốn khả dụng bao gồm:

1. Tổ chức thu thập lưu giữ các thông tin liên quan đến vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ.

2. Phân tích và dự báo sự thay đổi vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ.

3. Xác định mức vốn khả dụng cần duy trì của các tổ chức tín dụng để đảm bảo thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ quốc gia trong từng thời kỳ và đưa ra các kiến nghị cho việc quyết định mua, bán giấy tờ có giá ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước trên thị trường mở.

4. Dự đoán các diễn biến tiền tệ trong thời gian tới và tìm nguyên nhân để Ngân hàng Nhà nước có các biện pháp điều hành chính sách tiền tệ cho phù hợp với mục tiêu của từng thời kỳ.



**Điều 4.** Vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng được dự báo trên cơ sở xác định thay đổi của các nhân tố ảnh hưởng đến vốn khả dụng, bao gồm:

1. Cung cầu ngoại tệ trên thị trường tiền tệ và sự can thiệp của Ngân hàng Nhà nước.
2. Những diễn biến về thu, chi của ngân sách nhà nước.
3. Doanh số phát hành và thu hồi tiền mặt của Ngân hàng Nhà nước.
4. Nhu cầu vay và khả năng huy động vốn của các ngân hàng thương mại tác động đến các khoản vay từ Ngân hàng Nhà nước.
5. Các nhân tố khác có ảnh hưởng đến các nhu cầu tiền tệ.

**Điều 5.** Kết quả dự báo vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng được sử dụng làm cơ sở thực hiện nghiệp vụ thị trường mở và dự đoán cung cầu vốn trên thị trường tiền tệ để điều hành chính sách tiền tệ.

**Điều 6.** Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định kỳ dự báo vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng và định kỳ cung cấp thông tin phục vụ cho việc dự báo trong từng thời kỳ trên cơ sở tình hình thực tế về khả năng thu thập thông tin, mức độ phát triển của thị trường tiền tệ và năng lực quản lý điều hành các công cụ chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 7.** Các thông tin được cung cấp bằng các phương tiện: FAX, điện thoại, văn bản hoặc qua mạng máy vi tính.

**Điều 8.** Việc tổ chức cung cấp, sử dụng và bảo quản những thông tin thuộc chế độ mật của Ngân hàng Nhà nước phục vụ công tác quản lý vốn khả dụng được thực hiện theo chế độ bảo mật của Ngân hàng Nhà nước.

### Chương III

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều 9.** Vụ Chính sách tiền tệ có trách nhiệm:

1. Tập hợp số liệu và thông tin về thu chi ngân sách từ Bộ Tài chính, các số liệu và thông tin từ các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các nguồn thông tin khác.
2. Dự báo vốn khả dụng của các tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước.
3. Xác định mức vốn khả dụng cần duy trì của các tổ chức tín dụng, đưa ra kiến nghị cho việc thực hiện nghiệp vụ thị trường mở theo kỳ dự báo.

**Điều 10.** Vụ Kế toán tài chính có trách nhiệm: Cung cấp các số liệu về thu, chi, vốn, quỹ và kết quả hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cho Vụ Chính sách tiền tệ theo định kỳ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

**Điều 11.** Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm cung cấp cho Vụ Chính sách tiền tệ các thông tin sau theo định kỳ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định:

1. Tình hình rút tiền vay, trả nợ của các ngân hàng thương mại đối với Ngân hàng Nhà nước, số dư tiền gửi Kho bạc nhà nước, số tiền phải dự trữ bắt buộc và tiền gửi của các tổ chức tín dụng tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước.
2. Tình hình thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng, lượng ngoại tệ Ngân hàng Nhà nước mua bán trên thị trường.
3. Tình hình thị trường đấu thầu tín phiếu, trái phiếu kho bạc qua Ngân hàng Nhà nước.
4. Tình hình mua bán giấy tờ có giá ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước.



**Điều 12.** Vụ Quản lý ngoại hối có trách nhiệm cung cấp cho Vụ Chính sách tiền tệ kế hoạch mua, bán ngoại tệ cho quỹ dự trữ ngoại hối của Nhà nước theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 13.** Vụ Tín dụng có trách nhiệm cung cấp cho Vụ Chính sách tiền tệ những thông tin sau:

1. Cung cấp các nhu cầu vay vốn của các tổ chức tín dụng ngay sau khi có đơn xin vay của các tổ chức tín dụng.

2. Tập hợp các số liệu, tình hình cho vay, thời gian thu nợ các khoản cho vay của Ngân hàng Nhà nước đối với các ngân hàng thương mại (bao gồm các khoản vay, thu nợ tại các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố và của Ngân hàng Nhà nước Trung ương) cung cấp cho Vụ Chính sách tiền tệ theo định kỳ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

**Điều 14.** Vụ Nghiệp vụ Phát hành và kho quỹ có trách nhiệm cung cấp cho Vụ Chính sách tiền tệ doanh số phát hành, thu hồi tiền mặt của Ngân hàng Nhà nước theo định kỳ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.

**Điều 15.** Vụ Các ngân hàng và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng có trách nhiệm cung cấp cho Vụ Chính sách tiền tệ các thông tin về tình hình thực hiện dự trữ bắt buộc của các tổ chức tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Quy chế Dự trữ bắt buộc.

**Điều 16.** Cục Công nghệ tin học ngân hàng có trách nhiệm củng cố, nâng cấp, hoàn thiện mạng thông tin cục bộ tại Ngân hàng Nhà nước; giúp các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước cài đặt chương trình, thực hiện truyền tin qua mạng máy vi tính để Vụ Chính sách tiền tệ có thể nhận được các thông tin liên quan đến việc quản lý vốn khả dụng và lưu trữ toàn bộ những thông tin này.

#### Chương IV

### ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

**Điều 17.** Việc bổ sung, sửa đổi Quy chế này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước  
Phó Thống đốc

NGUYỄN VĂN GIÀU

**THÔNG TƯ số 02/2000/TT-NHNN7**  
ngày 24/2/2000 hướng dẫn thi hành  
Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg  
ngày 19/8/1999 của Thủ tướng  
Chính phủ về việc khuyến khích  
người Việt Nam ở nước ngoài  
chuyển tiền về nước.

Nhằm khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài chuyển ngoại tệ về Việt Nam để giúp đỡ gia đình, thân nhân hay vì mục đích từ thiện khác trên cơ sở tôn trọng các quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài, ngày 19/8/1999 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg về việc khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 10 của Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg ngày 19/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước, Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện như sau: